TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1463/2025/DS-ST
Ngày: 28/11/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán, Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Thu.
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Bà Võ Thị Xuân Đào
2/ Bà Phạm Thị Thanh Hà
- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Toà án.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/11/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 230/2025/TLST-DS ngày 22/5/2025 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 420/2025/QĐXXST-DS ngày 28/10/2025, quyết định hoãn phiên tòa số 342/2025/QĐST-DS ngày 18/11/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị Đ – sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số 425A đường Phạm Văn C, Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trương Chiến L – sinh năm 1978 (Theo giấy ủy quyền số công chứng 010673, quyển số 11 TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Nguyệt H ngày 23/11/2016) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Văn T – sinh năm 1981 (có mặt)

2/ Bà Dương Thị T. – sinh năm 1984 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi đăng ký thường trú: Số 231 đường Phạm Văn C, Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Số 4D Đường số 14, Khu phố 11, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Minh C, sinh năm 1961 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 231 Phạm Văn C, Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, phía nguyên đơn do ông Trương Chiến L – đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Đ trình bày:

Thông qua mối quan hệ quen biết, vợ chồng ông T, bà T. có gặp bà Đ và nhờ bà Đ hỗ trợ vốn để mua bán bất động sản. Ngày 04/06/2013, bà Đ có cho vợ chồng ông T, bà T. vay số tiền 500.000.000 đồng với thời hạn là 01 năm. Lãi suất là 1%/tháng, việc vay mượn tiền đã được các bên ký hợp đồng vay tiền tại Văn phòng công chứng Thịnh Vượng vào ngày 24/12/2013 và vợ chồng ông T, bà T. có ký nhận số tiền .

Theo thỏa thuận thì ngày cuối cùng của thời hạn vay số tiền 500.000.000 đồng là ngày 04/06/2014, nhưng đến nay, dù bà Đ đã nhiều lần yêu cầu trả nợ, nhưng ông T và bà T. vẫn không thanh toán gốc và lãi cho bà Đ.

Ngoài ra, ngày 04/12/2013, bà Đ có cho vợ chồng ông T, bà T. vay thêm số tiền 9.000.000.000 đồng, với thời hạn là 12 tháng, không lấy lãi suất. Việc vay mượn tiền đã được các bên ký hợp đồng vay tiền tại Văn phòng công chứng Thịnh Vượng và vợ chồng ông T, bà T. có ký nhận số tiền vay là 9.000.000.000 đồng. Theo thỏa thuận thì ngày cuối cùng của thời hạn vay số tiền 9.000.000.000 đồng là ngày 04/12/2014, nhưng đến nay, dù bà Đ đã nhiều lần yêu cầu trả nợ, nhưng ông T và bà T. vẫn không thanh toán. Tổng cộng hai khoản vay là 9.500.000.000 đồng.

Số tiền 9.500.000.000 đồng mà bà Đ cho vợ chồng ông T bà T. vay là tiền riêng của bà Đ, không liên quan đến tài chính của ông Phan Minh C, chồng bà Đ.

Nay bà Phạm Thị Đ yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Dương Thị T. phải hoàn trả cho bà toàn bộ tiền của 02 khoản vay ngày 04/6/2013 với số tiền là 500.000.000 đồng (hợp đồng công chứng ngày 24/12/2013) và ngày 04/12/2013 số tiền là 9.000.000.000 đồng, tổng cộng là 9.500.000.000 đồng, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi.

Thời hạn trả ngay sau khi bản án/quyết định có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Nguyễn Văn T và chồng bà Phạm Thị Đ là ông Phan Minh C là bà con anh em chú bác họ. Từ năm 2003, ông T có dẫn bạn ông T về chỉ cho vợ chồng bà Đ nhập nguyên liệu về làm sữa bột, trước đó vợ chồng bà Đ bán ngoài Chợ Bình Tây.

Năm 2005 thành lập Công ty sữa bột, ông T là người phát triển thị trường từ Nam ra Bắc, vợ chồng bà Đ có nhà tại địa chỉ số 437B Phạm Văn C, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T có thuê nhà này và thành lập Cơ sở T. T. để sản xuất kinh doanh mua bán sữa bột, Cơ sở T. T. của ông T có ký hợp đồng Phân phối các mặt hàng sữa bột với Công ty gia đình của 2 vợ chồng bà Đ (Cty TNHH SX TM thực phẩm V, địa chỉ số 425A Phạm Văn C, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh) hai bên làm ăn rất thuận lợi, xem như công ty gia đình gắn kết như anh em ruột. Sau đó hai bên phát sinh mâu thuẫn về thị trường và bà Đ tự chấm dứt mọi hoạt động hợp tác với ông T. Từ đó ông T bị mất hết thị trường và lâm vào khó khăn nợ nần.

Về việc bà Đ kiện đòi vợ chồng ông T và bà T. trả số tiền 9.500.000.000 đồng theo 2 hợp đồng vay tiền ngày 04/6/2013 (hợp đồng công chứng ngày 24/12/2013) vay 500.000.000 đồng và ngày 04/12/2013 vay 9.000.000.000 đồng, đây hoàn toàn bịa đặt và vu khống vì bà Phạm Thị Đ không hề cho vợ chồng ông T bà T. vay số tiền nói trên, số tiền trên là từ tờ thỏa thuận của hai bên làm ăn phân phối sữa cho công ty gia đình bà nhưng gia đình bà Đ đã dùng thủ đoạn thâu tóm hết thị trường của ông T và vu khống cho ông T, mặc dù trong giấy vay tiền tại Phòng công chứng ông T và bà T. đã ghi nhận đủ tiền vay nhưng thực tế bà Đ không đưa cho ông T khoản tiền nào. Thời điểm đó do nhu cầu kinh doanh bà Đ đã kêu ông T thế chấp giấy tờ nhà đất ký bảng chấp thuận cho vay tối đa là 9.000.000.000 đồng nếu khi cần hỗ trợ mở rộng thị trường về đầu tư, nhưng không vượt qua số tiền trên kể cả thị trường Campuchia nếu có làm "có chứng từ kèm theo nếu có mở rộng và công nợ" nhưng thực tế các bên chưa triển khai theo như kế hoạch. Sau này nếu đôi bên kết thúc không còn làm ăn với nhau khi quyết toán nếu ông T thiếu sẽ dùng tài sản thế chấp trên để bán trả nếu còn thiếu, nhưng sau đó ông T không hiểu gì một lý do nào đó bà Đ có nói với ông T do giấy tờ nhà và đất chưa có sổ nên sau này không hợp lệ, nên đề nghị vợ chồng ông T ra công chứng cho hợp lệ. Lúc đầu ông T e ngại không đi ký thì bà Đ đã làm khó và không ký thì bà Đ không giao hàng để nhân viên đi bán, nên cuối cùng ông T và bà T. nghe lời và đi ký tờ giấy vay này, chứ hoàn toàn vợ chồng ông T và bà T. không hề vay số tiền trên của bà Đ, ông T chỉ trình bày chứ không có chứng cứ chứng minh cho lời của mình.

Nay bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không vay số tiền 9.500.000.000 đồng của nguyên đơn nên không đồng ý trả theo đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Về 4 tài sản bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 04/2015/QĐ-BPKCTT ngày 20/11/2015 của Tòa án nhân dân Quận 6, thì hiện nay quyền sử dụng đất tại xã T, huyện B, tỉnh L (Giấy chứng nhận số AA 065977, số vào sổ cấp GCN 03938/QSDĐ/0206-LA ngày 06/10/2004 do UBND huyện B, tỉnh L cấp cho ông Nguyễn Văn P) ngày 22/01/2008 ông Nguyễn Văn T nhận tặng cho theo Hợp đồng được UBND xã chứng thực số 375 ngày 05/12/2007 thửa số 705 DT trừ đi 201m^2, đã được bán đấu giá thi hành cho bản án số 1020/2019/ LĐ - PT ngày 13/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay ông T và bà T. chỉ còn lại 3 tài sản bị kê biên theo Quyết định số 04/2015/QĐ-BPKCTT ngày 20/11/2015 của Tòa án nhân dân Quận 6 (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Tại phiên tòa ngày 29/8/2025 bị đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông tại mặt sau của trang 1 trong hợp đồng vay tiền ngày 04/12/2013 có nội dung "Ngày 4/12/2013 tôi Nguyễn Văn T nhận đủ số tiền đã vay 9.000.000.000đ (chín tỷ đồng) ký tên và ghi tên Nguyễn Văn T" có phải là chữ ký và chữ viết của ông không.

Bị đơn bà Dương Thị T. trong bản tự khai thống nhất ý kiến với ông Nguyễn Văn T và có đơn xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Phan Minh C xác nhận số tiền 9.500.000.000 đồng mà bà Đ cho ông T và bà T. vay là tiền của cá nhân bà

Đ, không liên quan đến ông nên ông không có ý kiến gì về vụ kiện, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trương Chiến L, bị đơn bà Dương Thị T., người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Minh C có đơn xin vắng mặt, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng quy định của pháp luật. Qua kiểm sát vụ án tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp hành pháp luật tố tụng và nội dung của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

-Thẩm quyền giải quyết:

Bà Phạm Thị Đ khởi kiện ông Nguyễn Văn T và bà Dương Thị T. yêu cầu thanh toán tiền vay. Ông T và bà T. có đăng ký thường trú tại số 231 đường Phạm Văn C, Phường B Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trương Chiến L, bị đơn bà Dương Thị T., người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Minh C có đơn xin xét xử vắng mặt và được hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nội dung:

[1]- Bà Phạm Thị Đ yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Dương Thị T. phải thanh toán số tiền còn nợ 9.500.000.000 đồng theo hai hợp đồng vay tiền ngày 04/12/2013 số công chứng 0733, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD với số tiền là 9.000.000.000 (chín tỷ) đồng và hợp đồng vay tiền ngày 24/12/2013 số công chứng 1039, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD với số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng ký tại Văn phòng công chứng Thịnh Vượng.

Hội đồng xét xử xét thấy, hai hợp đồng vay tiền ngày 04/12/2013 số công chứng 0733 và ngày 24/12/2013 số công chứng 1039 ký tại Văn phòng công chứng Thịnh Vượng được ký kết giữa bà Phạm Thị Đ với ông Nguyễn Văn T và bà Dương Thị T., có chữ ký xác nhận của hai bên trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối hay cưỡng ép, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, phù hợp với quy định tại Điều 385 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Đến thời hạn thanh toán bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận.

Sau mỗi hợp đồng ông T và bà T. đều ghi rõ với nội dung xác nhận đã nhận đủ tiền, trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa ông T cho rằng việc ký hợp đồng và cả nội dung vợ chồng ông xác nhận đã nhận đủ tiền chỉ nhằm mục đích "đảm bảo cho việc khi cần hỗ trợ mở rộng thị trường về đầu tư, nhưng không vượt qua số tiền trên kể cả thị trường Campuchia nếu có làm "có chứng từ kèm theo nếu có mở rộng và công nợ", nhưng thực tế bà Đ không giao tiền cho ông và bà T. vì các bên chưa triển khai dự định đã thỏa thuận. Ông T chỉ trình bày mà không tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình, thực tế nếu bà Đ không giao tiền cho dự án mở rộng thị trường như lời khai của ông T, chưa thực hiện thì không có lý do gì ông T phải ký nhận đã nhận đủ tiền, lần đầu vào tháng 6/2013 với số tiền 500.000.000 đồng (hợp đồng công chứng ngày 24/12/2013), lần 2 vào tháng 12/2013 với số tiền 9.000.000.000 đồng. Đây là số tiền rất lớn chứ không phải nhỏ nên không thể có việc chưa nhận khoản nào mà đã ký xác nhận đã nhận đủ số tiền như trên.

Tại phiên tòa ngày 29/8/2025 bị đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông tại mặt sau của trang 1 trong hợp đồng vay tiền ngày 04/12/2013 với nội dung "Ngày 4/12/2013 tôi Nguyễn Văn T nhận đủ số tiền đã vay 9.000.000.000đ (chín tỷ đồng) ký tên và ghi tên Nguyễn Văn T" có phải là chữ ký và chữ viết của ông không.

Kết luận giám định số 621/KL-KTHS ngày 22/10/2025 đã kết luận: Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn T, chữ viết có nội dung "Ngày 4/12/2013 tôi Nguyễn Văn T nhận đủ số tiền đã vay 9.000.000.000đ (chín tỷ đồng) và chữ viết "Nguyễn Văn T" dưới chữ ký tại mặt sau trang 1 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn T dưới mục "Bên B" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A; chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 là do cùng một người ký, viết ra.

Như vậy, đã có cơ sở xác định chữ ký và chữ viết trên mặt sau của trang 1 hợp đồng vay tiền ngày 04/12/2013 là của ông Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn T trình bày đối với khoản vay 9.000.000.000 đồng mà Phân viện khoa học hình sự đã có kết luận về giám định chữ ký, chữ viết ông không có ý kiến. Riêng khoản vay 500.000.000 đồng vào ngày 04/6/2013 nhưng ký hợp đồng vay tiền vào ngày 24/12/2013 ông có vay của bà Đ nhưng đã được ông trả xong cho bà Đ vào các ngày 13/6/2014 trả 100.000.000 đồng, ngày 18/6/2014 trả 150.000.000 đồng, ngày 22/6/2014 trả 50.000.000 đồng, ngày 22/7/2014 trả 200.000.000 đồng, tất cả các số tiền trên trong sổ của ông chỉ ghi nội dung "trả tiền nợ ngân hàng" phía sau chữ "trả tiền nợ ngân hàng" có ghi chữ Điệp, hoàn toàn không có ghi nội dung nào khác, không có chữ ký của bên trả cũng như bên nhận, không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện ông T và bà T. đã trả số tiền vay 500.000.000 đồng cho bà Đ. Ông T cho rằng do tin tưởng nhau nên khi trả ghi như vậy vì khi mượn số tiền 500.000.000 đồng bà Đ có nói là vay tiền ngân hàng. Ông T không chứng minh được mình đã trả số tiền 500.000.000 đồng cho bà Đ theo hợp đồng vay tiền ngày 24/12/2013. Trường hợp ông đã trả xong số tiền trên, tại sao ông không yêu cầu bà Đ làm giấy xác nhận ông đã trả đủ tiền và hai bên ký thanh lý hợp đồng vay tiền theo đúng quy định, vì khi vay tiền, giao nhận tiền hai bên ký tại

Văn Phòng công chứng, thì khi trả xong bản thân ông phải thực hiện điều đó để bảo vệ quyền lợi cho mình. Do đó, hội đồng xét xử xét thấy lời khai của ông T là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2015/QĐ-BPKCTT ngày 20/11/2015 của Tòa án nhân dân Quận 6 về việc cấm ông Nguyễn Văn T và bà Dương Thị T. không được giao dịch chuyển nhượng, mua bán, tăng cho, thế chấp, cầm cố dưới mọi hình thức của căn nhà số E8/26D13 xã A, huyện B, TPHCM do ông Nguyễn Văn T là chủ sở hữu; quyền sử dụng đất tại xã T, huyện B, tỉnh L (Giấy chứng nhận số AA 065977, số vào sổ cấp GCN 03938/QSDĐ/0206-LA ngày 06/10/2004 do UBND huyện B, tỉnh L cấp cho ông Nguyễn Văn P), ngày 22/01/2008 ông Nguyễn Văn T nhận tặng cho theo Hợp đồng được UBND xã chứng thực số 375 ngày 05/12/2007 thửa số 705 DT trừ đi 201m^2; Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Tổng công ty xây dựng H số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT07702 cấp ngày 22/6/2011 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp, trong đó vị trí thửa đất số 8 tờ bản đồ số 29 tại xã P, huyện N, tỉnh Đ diện tích 103,8m^2 mà Tổng công ty xây dựng H đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T quyền sử dụng đất của ô đất số 03 lô đất NP07 đơn vị ở số 02 diện tích ô đất tạm tính 103,75m^2 theo hợp đồng mua bán nhà số 562/2008/HĐMB ngày 26/01/2008 giữa ông Nguyễn Văn T với Tổng công ty xây dựng H do ban quản lý dự án khu dân cư P, L, huyện N, tỉnh Đ đại diện; Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Tổng công ty xây dựng H số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT07718 cấp ngày 10/6/2011 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp, trong đó vị trí thửa đất số 24 tờ bản đồ số 29 tại xã P, huyện N, tỉnh Đ diện tích 99,4m^2 mà Tổng công ty xây dựng H đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T quyền sử dụng đất của ô đất số 09 lô đất NP05 đơn vị ở số 02 diện tích ô đất tạm tính 98,5m^2 theo hợp đồng mua bán nhà số 2501/2008/HĐMB ngày 26/01/2008 giữa ông Nguyễn Văn T với Tổng công ty xây dựng H do ban quản lý dự án khu dân cư P L, huyện N, tỉnh Đ đại diện,

Theo các văn bản Phòng thi hành án dân sự khu vực 4 – Tây Ninh cung cấp thì quyền sử dụng đất tại xã T, huyện B, tỉnh L (số AA 065977, số vào sổ cấp GCN 03938/QSDĐ/0206-LA ngày 06/10/2004 do UBND huyện B, tỉnh L cấp cho ông Nguyễn Văn P, ngày 22/01/2008 ông Nguyễn Văn Tnhận tặng cho theo Hợp đồng được UBND xã chứng thực số 375 ngày 05/12/2007 thửa số 705 DT trừ đi 201m^2, đã được bán đấu giá thi hành cho bản án số 1020/2019/ LĐ - PT ngày 13/10/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, hiện nay ông T và bà T. chỉ còn lại 3 tài sản bị kê biên theo Quyết định số 04/2015/QĐ-BPKCTT ngày 20/11/2015 của Tòa án nhân dân Quận 6. Do đó cần tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 04/2015/QĐ-BPKCTT ngày 20/11/2015 của Tòa án nhân dân Quận 6 (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh) đối với 3 tài sản còn lại để đảm bảo thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T và bà Dương Thị T. phải chịu 117.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phạm Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 29.250.000 đồng.

Về chi phí giám định chữ ký là: 3.411.000 đồng ông Nguyễn Văn T và bà Dương Thị T. phải chịu và đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 275, 463, 466 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 26 của Luật thi hành án dân sự năm 2014;

- Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Điều 48 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 Nghị Quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1/ Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Dương Thị T. có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị Đ số tiền 9.500.000.000 (chín tỷ năm trăm triệu) đồng, theo hợp đồng vay tiền ngày 04/12/2013 số công chứng 0733, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD với số tiền là 9.000.000.000 (chín tỷ) đồng và hợp đồng vay tiền ngày 24/12/2013 số công chứng 1039, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD với số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng ký tại Văn phòng công chứng Thịnh Vượng.

Thời hạn thi hành kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các bên thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T và bà Dương Thị T. phải chịu 117.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002238 ngày 21/9/2015 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 6 (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – TP.HCM).

3/ Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
-VKSNDKV3- TP.HCM;
-Thi hành án dân sự TP.HCM;
-Các đương sự;
-Lưu VP, HSVA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Thu